



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải dương
Laboratory: Hai Duong Technology and High Quality Analysis Joint Stock Company

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải dương
Name of Organization: Hai Duong Technology and High Quality Analysis Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 1382

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh
Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý: Lê Thị Thảo
Laboratory manager: Le Thi Thao

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 27/09/2029

Địa chỉ: 47 Đại lộ Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Address: 47 Le Duan Avenue, Ecoriver Urban Area, Tan Hung Ward, Hai Phong City, Vietnam

Địa điểm: 47 Đại lộ Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Location: 47 Le Duan Avenue, Ecoriver Urban Area, Tan Hung Ward, Hai Phong City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 0220.3838298 Fax: 0220.3838298

E-mail: vimcerts210.clchd@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1382

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) Phương pháp đo máy Hq40D-Hach <i>Determination of Total Dissolved Solids Method using Hq40D-Hach TDS meter</i>	(0,01~50) g/L	QTHT12/CLC: 2023
3.		Xác định màu sắc Phương pháp đo quang <i>Determination of Color Spectrophotometric method</i>	10 TCU (mg Pt-Co/L)	SMEWW 2120C:2023
4.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo phổ <i>Determination of Chromium (VI) content Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500Cr-B:2023
5.		Xác định clorua hòa tan (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved chloride (Cl⁻) Liquid chromatography method of ion</i>	1 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
6.		Xác định florua hòa tan (F ⁻) Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved fluoride (F⁻) Liquid chromatography method of ion</i>	0,3 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
7.		Xác định nitrat hòa tan (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved nitrate (NO₃⁻-N) Liquid chromatography method of ion</i>	1,0 mg N/L	TCVN 6494- 1:2011
8.		Xác định nitrit hòa tan (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved nitrite (NO₂⁻-N) Liquid chromatography method of ion</i>	0,045 mgN /L	TCVN 6494- 1:2011
9.		Xác định các sunfat hòa tan (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved sulfate (SO₄²⁻) Liquid chromatography method of ion</i>	1,5 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
10.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1382

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994
12.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994
13.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994
14.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994
15.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP/MS method</i>	0,005 mg/L	EPA 200.8:1994
16.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Barium (Ba) ICP/MS method</i>	0,010 mg/L	EPA 200.8:1994
17.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP/MS method</i>	0,002 mg/L	EPA 200.8:1994
18.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Zinc (Zn) ICP/MS method</i>	0,01 mg/L	EPA 200.8:1994
19.		Xác định hàm lượng Molybden (Mo) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Molybdenum (Mo) content ICP/MS method</i>	0,05 mg/L	EPA 200.8:1994
20.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP/MS method</i>	0,05 mg/L	EPA 200.8:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1382

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP/MS method</i>	0,010 mg/L	EPA 200.8:1994
22.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP/MS method</i>	0,0009 mg/L	EPA 200.8:1994
23.		Xác định amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium (NH₄⁺-N) Manual spectrometric method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6179-1 : 1996
24.		Xác định Clo tự do và tổng clo Phương pháp đo màu sử dụng N,N-Dietyl-1,4-Phenylendiami <i>Determination of free chlorine and total chlorine Colorimetric method using N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,15 mg/L	TCVN 6225- 2:2021
25.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenantrolin</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177 : 1996
26.		Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index. Titrimetric method</i>	1,5 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
27.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 6224:1996
28.		Xác định độ đục Phương pháp Nephelometry <i>Determination of turbidity Nephelometric method</i>	0,3 NTU	SMEWW 2130B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1382

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng <i>Determination of Suspended solids</i>	Nước thải/ <i>wastewater</i> : 10 mg/L Nước mặt/ <i>surfaewater</i> : 4,5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
30.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	Nước thải <i>wastewater</i> : 4,5 mg/L Nước mặt/ <i>surfaewater</i> : 1,5 mg/L	TCVN 6638:2000 SMEWW 4500.N.C:2023
31.		Xác định hàm lượng tổng photpho Phương pháp so màu <i>Determination of total phosphorus content Colorimetric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500P- B,E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1382

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187- 1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc. <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187- 1:2019 (ISO 9308-1:2014)
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method.</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
5.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191- 2:1996
6.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (Streptococci fecal) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococci fecal) Membrane filtration method</i>		TCVN 6189- 2:2009
7.	Nước thải sau hệ thống làm mát <i>Wastewater after the cooling system</i>	Định lượng <i>Legionella</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Legionella Membrane filtration method</i>		TCVN 13451:2021 (ISO 11731:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1382**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total microorganisms Colony count technique</i>		ISO 6222:1999

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water
- QTHT: Phương pháp thử nội bộ PTN/ *Laboratory's developed method*
- Trường hợp Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải dương cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải dương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hai Duong Technology and High Quality Analysis Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*